

Số: 184/2019/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 7 năm 2019

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị Quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 245/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Số thứ tự 1, 6, 11, 14, 17, 21 thuộc Nhóm II, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

| TT        | Loại khoáng sản  | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|----------------|----------------|
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>   |                |                |
| 1         | Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ; Đá khối để xẻ  | m <sup>3</sup> | 70.000         |
| 6         | Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác); đá cát kết; đá sét bột kết; sét kết làm gạch men; Đá Ba zan làm phụ gia sản xuất xi măng | Tấn            | 3.000          |
| 11        | Đất sét, đất làm gạch, ngói  |                |                |
| 11.1      | Đất sét trầm tích (đất sét ruộng, bãi) làm gạch, ngói  | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 11.2      | Đất sét đồi làm gạch, ngói   | m <sup>3</sup> | 1.500          |
| 14        | Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng; đất sét làm phụ gia sản xuất phân bón; đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại).   | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 17        | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật   |                |                |
| 17.1      | Đá Thạch anh Deluvi  | Tấn            | 20.000         |
| 17.2      | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật   | Tấn            | 30.000         |
| 21        | Than các loại  |                |                |
| 21.1      | Than bùn làm phụ gia sản xuất phân bón   | Tấn            | 6.000          |
| 21.2      | Than các loại còn lại  | Tấn            | 10.000         |

**Điều 2.** Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành để tổ chức, triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

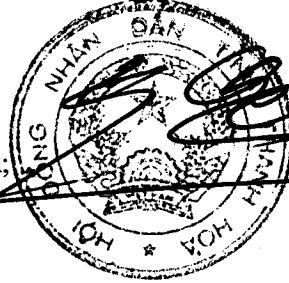
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị Quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Chiến**